

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG/Name of Company
Năm 2017/Year



I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ *Trading name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No*: 1500202535 cấp lần đầu ngày 09/11/2004, cấp thay đổi lần 17 ngày 15/11/2017.
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 568.328.240.000 đồng
- Địa chỉ/*Address*: Số 150 đường 14/9, phường 5, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Số điện thoại/*Telephone*: 0270. 3 822 533
- Số fax/*Fax*: 0270. 3 822 129
- Website: www.pharimexco.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*: DCL

❖ *Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).

- *Lịch sử hình thành*:
 - Năm 1976: hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Cửu Long, Xí nghiệp dược phẩm Cửu Long và Công ty dược phẩm Cửu Long ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, phân phối dược phẩm, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.
 - Tháng 04/1984: Xí nghiệp dược Phẩm Cửu Long và Công ty dược phẩm Cửu Long sáp nhập thành Xí Nghiệp Liên hiệp Dược Cửu Long. Xí nghiệp có nhiệm vụ chính là sản xuất, lưu thông phân phối thuốc, chế biến thuốc và xuất nhập khẩu các mặt hàng dược phẩm.
 - Năm 1992: tỉnh Cửu Long được chia tách thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Xí Nghiệp Liên hiệp dược phẩm Cửu Long cũng được tách ra làm 2, bao gồm công ty Dược Trà Vinh và Công ty Dược Cửu Long. Tháng 11 năm 1992, công ty Dược Cửu Long đổi tên thành Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long (Pharimexco).
 - Tháng 09/2004: Công ty bắt đầu chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo chủ trương cổ phần hóa Doanh nghiệp của Chính phủ.
 - Ngày 09/11/2004: Công ty với tên gọi mới là Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long. Vốn điều lệ ban đầu là 56 tỷ đồng.
- *Những cột mốc phát triển*:
 - Năm 1997: Công ty liên doanh với Hàn Quốc thành lập nhà máy sản xuất dụng cụ y tế Việt Nam - Hàn Quốc (gọi tắt là Vikimco), với công nghệ sản xuất thế hệ mới của Hàn Quốc.
 - Năm 2000: liên doanh với đối tác Canada xây dựng nhà máy Vicancap, áp dụng công nghệ tiên tiến trong việc sản xuất Capsule (nang rỗng) các loại. Hiện nay nhà máy Vicancap với tên gọi mới là Nhà máy sản xuất dụng cụ y tế.
 - Ngày 17/09/2008: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long chính thức trở thành công ty niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch DCL.

- Năm 2015 Công ty cổ phần Đầu tư F.I.T trở thành cổ đông lớn của Dược Cửu Long và hiện nay Dược Cửu Long là Công ty thành viên của Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T.
- Năm 2016-2017, DCL góp vốn thành lập Công ty cổ phần thiết bị y tế Benovas, Công ty cổ phần dược phẩm Benovas, Công ty cổ phần thuốc ung thư Benovas và thực hiện thương vụ mua lại Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm.
- Đặc biệt, dự án xây mới Nhà máy sản xuất Capsule 3 đã hoàn thành, dự kiến quý 2/2018 nhà máy đi vào hoạt động, nâng công suất sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng doanh thu toàn Công ty và góp phần phát triển nền kinh tế tỉnh nhà.
- Các sự kiện khác/Other events

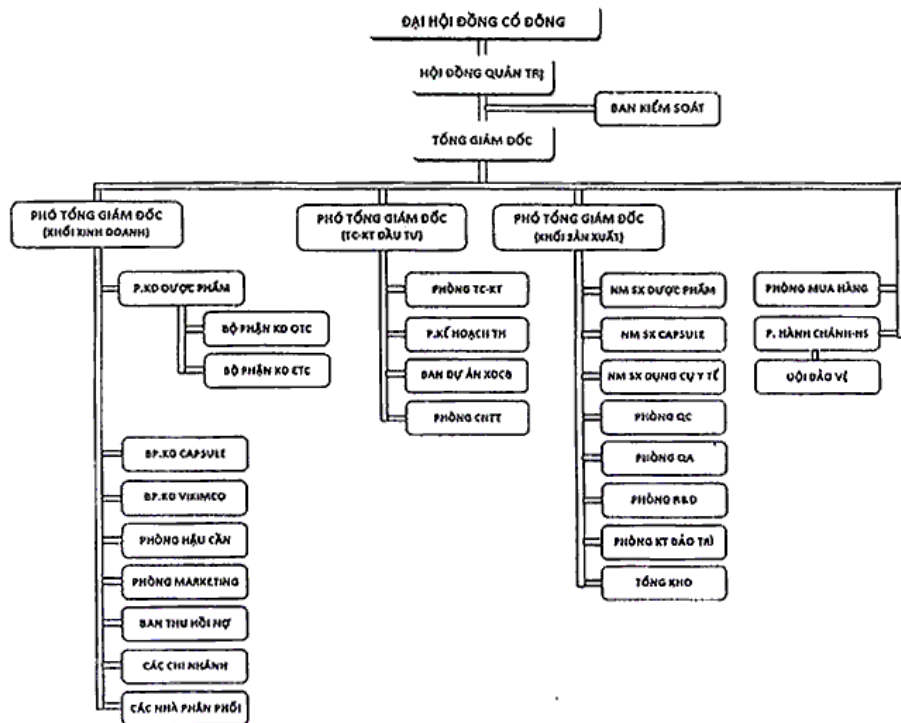
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

- Ngành nghề kinh doanh/Lines of the business: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).
Sản xuất, kinh doanh: Dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác
- Địa bàn kinh doanh/Location of business: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).
- Địa bàn kinh doanh rộng khắp cả nước, ngoài ra còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài như: Campuchia, Lào, Myanmar, Nigeria và một số nước Trung Đông.
- Các chi nhánh và nhà phân phối đặt tại các tỉnh, thành phố lớn trên cả nước: Cần Thơ, Trà Vinh, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Long An, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, TPHCM, Đồng Nai, Nghệ An, Đà Nẵng, Hà Nội, Thanh Hóa, Hải Phòng, Thái Bình, Gia Lai...
- Kênh OTC đã xây dựng hệ thống phân phối rộng khắp 64 tỉnh thành trên toàn quốc, bao phủ tăng lên 22.000 nhà thuốc, đại lý. Kênh ETC & Vikimco có nhân sự chuyên nghiệp phụ trách ở từng khu vực.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị/ Governance model.
Đại hội đồng cổ đông
Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Ban Tổng Giám đốc
- Cơ cấu bộ máy quản lý/ Management structure. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ *(Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies)*).

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	số 11 Đường Lanxang, Bán Hatsady, Quận Chanthabory, Lào Vinh Long	51	51	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh dược phẩm capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	95	95	Kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Vinh Long	99	99	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55	55	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipham - Thành viên Tập đoàn F.I.T	Long An	90	90	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company*.

Mục tiêu 5 năm: Là Công ty Dược Việt Nam được đánh giá thứ hai trên thị trường bởi các bệnh nhân, nhân viên và đối tác.

Mục tiêu hoạt động:

- Cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao, an toàn, phù hợp luật pháp hiện hành của Việt Nam và các yêu cầu của Quý khách hàng.
 - Luôn cải tiến hoạt động quản lý và công nghệ để làm phong phú thêm về sản phẩm, phát triển thương hiệu, gia tăng hiệu quả trên cơ sở thực hiện hài hòa mối quan hệ giữa Công ty, Quý khách hàng và nhà cung cấp, góp phần phát triển Cộng đồng và Xã hội.
 - Luôn xem uy tín thương hiệu, chất lượng sản phẩm và đạo đức trong kinh doanh là mục tiêu hành động của Công ty.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.*
- Nghiên cứu khả thi dự án xây dựng nhà máy thuốc ung thư công nghệ cao đặt tại khu công nghiệp công nghệ cao, dự kiến năm 2018 khởi công dự án và đi vào hoạt động trong năm 2019
 - Trong năm 2018 Công ty sẽ xúc tiến dự án đầu tư Nhà máy vật tư y tế công nghệ cao, dự kiến khởi công quý 3/2018.
 - Tiếp tục nghiên cứu dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule 4 căn cứ vào nhu cầu thị trường.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*
- + Các nhà máy sản xuất của Công ty đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, cGMP-FDA: 2015, ISO 9001:2009, ISO 7886-1:1993, ISO 13485. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các nhà máy của công ty đều áp dụng công nghệ sản xuất sạch và phù hợp trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm-capsule-dụng cụ y tế, ít phế thải, giảm tiêu hao nguyên liệu thông qua việc đầu tư trang thiết bị hiện đại, tự động hóa.
- + Chú trọng công tác bảo vệ môi trường, có các giải pháp cải thiện môi trường thông qua kết quả báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- + Thực hiện đầy đủ các chính sách xã hội do các cơ quan ban ngành tại địa phương phát động, tích cực hưởng ứng các chương trình vì cộng đồng.

5. Các rủi ro/ *Risks*: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/*Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks*).

Rủi ro	Ảnh hưởng	Quản trị
Rủi ro kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Việc cạnh tranh giữa các Công ty được trong và ngoài nước - Các quy định, chính sách quản lý về chất lượng và giá, Luật Dược 2016 có hiệu lực đã ảnh hưởng lớn đến kênh ETC do áp lực cạnh tranh về giá cũng như Nghị Định 54/ NĐ-CP 2017 quy định về áp thầu cho các nhà thuốc trong bệnh viện. - Thuốc chịu sự quản lý về giá nên Công ty gặp khó khăn trong việc điều chỉnh giá bán khi giá nguyên liệu đầu vào biến động 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập trung đầu tư mạnh hơn nữa các loại máy móc, thiết bị hiện đại để tăng chất lượng sản phẩm, tăng công suất, giảm giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh cho những dòng sản phẩm hiện có. Xây mới thêm nhà máy sản xuất Capsule 3 tầng doanh số bán. - Công ty bám sát các chính sách để có những thay đổi, điều chỉnh phù hợp. - Tập trung sản xuất những sản phẩm duy trì, sản phẩm thương hiệu, sản phẩm đóng góp.
Rủi ro lãi suất	Các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết	- Cơ cấu hợp lý các khoản vay

		- Tìm kiếm, đàm phán các nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi từ các ngân hàng thương mại.
Rủi ro giá nguyên liệu đầu vào	Công ty mua, nhập khẩu nguồn nguyên liệu, bao bì, tá dược từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy Công ty chịu rủi ro từ giá nguyên vật liệu biến động	Tăng cường quản lý hiệu quả nguồn nguyên liệu đầu vào thông qua việc tìm kiếm các nhà cung cấp uy tín, đảm bảo 100% chất lượng đầu vào đạt tiêu chuẩn, đúng nguồn đã đăng ký với Cục quản lý Dược, giá cả cạnh tranh nhất trên thị trường -> mục tiêu giảm giá thành, tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm sản xuất.
Rủi ro tỷ giá	Phần lớn nguyên liệu chính nhập khẩu nên có rủi ro do tỷ giá USD biến động	Chủ động tìm nguồn giải ngân USD với lãi suất ưu đãi tại các ngân hàng thương mại
Rủi ro về các khoản phải thu	Một số khách hàng không có khả năng thanh toán, công ty phải trích lập dự phòng nợ phải thu nên lợi nhuận giảm.	Quy định rõ về hạn mức nợ, thời hạn thanh toán. Tập trung thu hồi nợ đạt chỉ tiêu
Rủi ro về môi trường	- Hệ thống bơm, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải bị sự cố sét đánh, chập điện, cháy nổ dẫn đến hư hỏng. -> Chất thải nguy hại có thể ảnh hưởng môi trường xung quanh. Hệ thống xử lý nước thải ngưng hoạt động, phải dừng sản xuất.	- Nền nhà chứa chất thải nguy hại được thiết kế đặc biệt để thu trực tiếp nước trên sàn vào hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo không rò rỉ ra môi trường xung quanh. - Bố trí sẵn các thiết bị thay thế cho hệ thống xử lý nước thải khi cần sửa chữa, đảm bảo duy trì hệ thống liên tục để phục vụ sản xuất.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ Yearly Operations

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ Results of business operations in the year: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc..

> Kết quả sản xuất

ĐVT: Triệu sản phẩm

Nhóm hàng	Thực hiện 2017	So với kế hoạch năm 2017		So với năm 2016	
		Kế hoạch năm 2017	% hoàn thành KH	Thực hiện năm 2016	% tăng /giảm
Dược phẩm	1.258,7	1.320	95,4%	1.164,28	8,1%
Capsule	3.738	3.600	103,84%	3.588,55	4,17%
Dụng cụ y tế	128	136	94%	102,98	24,3%
Tổng cộng	5.124,7	5.056	101,3%	4.855,81	5,5%

➤ Doanh thu thuần từng ngành hàng như sau:

Nhóm hàng	Thực hiện 2016 (tỷ đồng)	Thực hiện 2017 (tỷ đồng)	Kế hoạch 2017 (tỷ đồng)	% tăng/giảm so với 2016	% hoàn thành kế hoạch
Dược phẩm	479,40	458,00	621,40	96%	74%
Capsule	166,64	168,28	179,93	101%	94%
Vikimco	77,43	76,38	112,94	99%	68%
Hàng ngoài	14,34	62,23		434%	
Tổng	737,81	765,34	914,27	3,7%	84%

➤ Các điểm nổi bật trong kinh doanh:

- ✓ Nghiên cứu thành công và được Cục quản lý Dược Bộ Y Tế cấp số đăng ký công nhận đạt tiêu chuẩn tương đương sinh học đối với một số sản phẩm thương hiệu chủ lực của công ty như: Panalgan Effer 500, Cefixim, Cefuroxim, Nootripam 800, đặc biệt dòng Panalgan của công ty được trang thông tin kinh tế VTV xếp loại thuốc top sản phẩm uy tín của Việt Nam và Panalgan Effer 500 và Nootripam 800 là những sản phẩm tiềm năng của kênh ETC.
 - ✓ Triển khai áp dụng hệ thống bán hàng DMS trên phạm vi toàn quốc, đây là công cụ hữu ích tăng cường hiệu quả bán hàng, quản lý hệ thống nhà phân phối, nhân viên bán hàng, quản lý công nợ. Hiện có gần 22.000 nhà thuốc trên toàn quốc nằm trong diện bao phủ được đưa vào tuyến bán hàng trên DMS.
 - ✓ Công tác chuẩn bị cho việc tổ chức phân phối qua Công ty cổ phần Dược phẩm Benovas.
 - ✓ Năm 2017, DCL đạt những tín hiệu tích cực từ việc xây dựng thương hiệu Panalgan, doanh số từ khi tung hàng đã tăng gấp đôi (khoảng 1,5 tỷ /tháng so với trước đó là khoảng 600-700 triệu /tháng). Số lượng nhà thuốc mua hàng Panalgan đạt 7.000 nhà thuốc trong đó có 3.000 nhà thuốc tham gia trưng bày.
 - ✓ Kinh doanh Capsule duy trì đạt doanh số, đồng thời đã phát triển thêm một số khách hàng lớn, tiềm năng mà trước đây nhập khẩu nang trực tiếp, hoặc mua của đối thủ cạnh tranh và đây là tiền đề tốt cho việc khai thác khách hàng, tăng cao doanh số khi nhà máy mới đưa vào hoạt động trong quý 2/2018.
- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan*: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./ *Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.*

DVT: tỷ đồng

Khoản mục	Thực hiện 2017	So với kế hoạch 2017		So với năm 2016	
		Kế hoạch 2017	% hoàn thành	Thực hiện năm 2016	% Tăng/giảm
1. Doanh thu thuần	765,3	914	84%	737,8	3,7%
2. Lợi nhuận sau thuế	74,8	96	78%	-90,1	(17%)

(Theo BCTC hợp nhất năm 2017 đã kiểm toán)

Doanh thu thuần đạt 84% so với kế hoạch nhưng tăng 3,7% so với năm 2016, doanh thu không đạt kế hoạch nguyên nhân chủ yếu là do: kênh ETC tập trung đầu thầu nhóm sản phẩm có lợi nhuận tốt, đồng thời Luật Dược 2016 có hiệu lực đã ảnh hưởng đến kênh ETC do áp lực cạnh tranh về giá cũng như Nghị Định 54/ NĐ-CP 2017 qui định về áp thầu cho các nhà thuốc trong bệnh viện. Thêm vào đó, việc kiểm soát

hạn mức nợ quá hạn cũng làm hạn chế khả năng cung cấp hàng hóa đến khách hàng; Nhà máy sản xuất capsule không đáp ứng đủ nhu cầu nang mặc dù đã chạy hết công suất nhà máy.

Lợi nhuận sau thuế đạt 78% so với kế hoạch và giảm 17% so với năm 2016, lợi nhuận sau thuế không đạt kế hoạch nguyên nhân chủ yếu là do:

- Tháng 2/2017 DCL sở hữu Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm, đến tháng 6/2017 Euvipharm mới khôi phục lại hoạt động sản xuất kinh doanh, sản lượng sản xuất còn thấp dẫn đến chi phí giá vốn tăng. Ngoài ra, việc xây dựng lại kênh phân phối Euvipharm làm gia tăng chi phí bán hàng, việc tái cơ cấu tổ chức hoạt động làm tăng chi phí quản lý trong kỳ.
- Chi phí bán hàng DCL tăng so với năm 2016 do đẩy mạnh phát triển hệ thống bán hàng, phát triển thương hiệu, đầu tư phần mềm quản lý bán hàng.
- Chi phí đầu tư của DCL cũng tăng do đầu tư thử tương đương sinh học, trang bị thêm thiết bị, máy móc cho các nhà máy, nhằm tối ưu hóa chất lượng sản phẩm với giá cạnh tranh nhất trên thị trường.

Mặc dù doanh thu và lợi nhuận không đạt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra nhưng để đạt được kết quả trên, toàn thể Ban lãnh đạo và CB.CNV DCL đã nỗ lực không ngừng thực hiện mục tiêu sản xuất kinh doanh toàn Công ty. Năm 2018, cùng với dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule 3 sẽ đưa vào hoạt động trong quý 2/2018, doanh thu DCL chắc chắn sẽ tăng, làm cơ sở cho việc lập các dự án đầu tư kế tiếp theo.

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors*: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/*List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers*).

Stt	Họ và tên	Chức vụ	CMND	Địa chỉ	SLCP sở hữu
1	Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	03307500082 cấp 12/9/2014 tại Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	C26-BT6, Hoài Thanh, Mỹ Đình II, Từ Liêm, Hà Nội	
2	Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc tài chính	026082002357 cấp ngày 01/07/2016 tại Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	12AC2 - CT4, Khu DT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội	21.300
3	Nguyễn Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh	017278386 cấp 21/4/2011 tại CA Hà nội	Tương Chúc- Ngũ Hiệp- Thanh Trì - Hà Nội	21.300
4	Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc sản xuất	330049133 cấp 20/01/2009 tại CA Vĩnh Long	176/1 ,đường 8 tháng 3 P5.TP Vĩnh Long,Tỉnh Vĩnh Long	24.504
5	Trần Huệ Nga	Kế toán trưởng	331142282 cấp 04/04/2008 tại CA Vĩnh Long	Số 259/66 /3 - Phạm Hùng- P9 - TP Vĩnh Long	5.200

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(*List the changes in the Board of Management of the year*).
- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./*Number of staffs. Summary and changes of the employee policies*.

Số lượng lao động trung bình: 1.089 người. Các chính sách đối với người lao động đảm bảo đúng quy định của pháp luật, ngoài ra Công ty còn tổ chức bữa ăn giữa ca, mua bảo hiểm tai nạn, khám sức khỏe định kỳ, phát hành cổ phiếu ưu đãi cho người lao động...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. In case the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.*

- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất Capsule 3: khởi công vào tháng 3/2017 với tổng giá trị đầu tư 160 tỷ đồng, giai đoạn 1 của dự án đầu tư 4 máy sản xuất nang. Tháng 02/2018 nhà máy mới đã hoàn thành, hiện đang trong quá trình vận hành thử nghiệm, dự kiến đầu quý 2/2018 hoạt động, tăng sản lượng nang thêm khoảng 2 tỷ nang, tương đương tăng thêm doanh thu 100 tỷ đồng.
- Tháng 01/2017 tiến hành mua lại Công ty cổ phần dược phẩm Euvipharm, sở hữu 90% vốn điều lệ.
- Tháng 3/2017 góp vốn thành lập Công ty cổ phần thuốc ung thư Benovas (tại Hà Nội) với Tổng Cty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), tỷ lệ góp 55% vốn điều lệ.
- Đầu tư mới tại các nhà máy sản xuất các loại máy móc, thiết bị hiện đại mục đích nâng cao công suất, tăng chất lượng sản phẩm sản xuất: máy ép gói tự động chuyên sản xuất các dạng sản phẩm sùi bột, máy ép gói nằm ngang, máy ép bùn, máy lựa nang, máy khử trùng, máy in nang, máy ép nhựa 220 tấn, dây chuyền in -lắp ghép- ép vỉ ống 5cc hoàn toàn tự động ... và các thiết bị cho phòng QC, phòng R&D.

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết) (*Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies*).

Giống mục 3 phần I của báo cáo này.

4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

DVT: đồng

<i>Chỉ tiêu/ Financial Figure</i>	<i>Năm/Year</i>		<i>% tăng giảm/ % change</i>
	<i>2016</i>	<i>2017</i>	
<i>Tổng giá trị tài sản/Total asset</i>	845,392,186,767	1,221,155,561,815	44%
<i>Doanh thu thuần/Net revenue</i>	737,805,983,065	765,341,797,858	4%
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from operating activities</i>	112,614,281,142	88,321,973,273	-2.2%
<i>Lợi nhuận khác/ Other profits</i>	453,822,253	9,930,608,209	208,8%

Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	113,068,103,395	98,252,581,482	-13%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	90,148,739,540	74,877,213,248	-17%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2016	Năm/Year 2017	Ghi chú/Note
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio:</i>	3,49	2,74	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn <i>(Short term Asset/Short term debt)</i>			
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio:</i>	2,46	1,79	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
<u>Nợ ngắn hạn</u>			
<i>Short term Asset - Inventories</i>			
<i>Short term Debt</i>			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản/ <i>(Debt/Total assets ratio)</i>	0,22	0,35	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu/ <i>(Debt/Owners' Equity ratio)</i>	0,29	0,54	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i>	2,57	2,32	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân <i>(Cost of goods sold/Average inventory)</i>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản <i>(Net revenue/ Total Assets)</i>	0,87	0,63	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần <i>(profit after tax/ Net revenue Ratio)</i>	0,12	0,10	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu <i>(profit after tax/ total capital Ratio)</i>	0,14	0,09	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản <i>(profit after tax/ Total assets Ratio)</i>	0,11	0,06	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần <i>(Operating profit/ Net revenue Ratio)</i>	0,15	0,12	
.....			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/Shares: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 56.832.824 cổ phần

Loại cổ phần: cổ phần phổ thông, trong đó 500.000 cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng 1 năm do phát hành ESOP.

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).

• Cổ đông lớn

Tên cổ đông	GPKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	102182140	Tầng 5, Tòa Times Tower - HACCI Complex Building, số 35 đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.	40.402.616	71,09%

• Cổ đông trong nước

Cơ cấu vốn cổ đông	Số lượng cổ đông	Cổ phần nắm giữ	Giá trị (đồng)	Tỷ Lệ (%)
Cổ đông là tổ chức trong nước	29	40,419,882	404,198,820,000	71.12
Cổ đông cá nhân trong nước	2,059	14,743,824	147,438,240,000	25.94
Cộng	2,088	55,163,706	551,637,060,000	97.06

• Cổ đông nước ngoài

Cơ cấu vốn cổ đông	Số lượng cổ đông	Cổ phần nắm giữ	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông là tổ chức nước ngoài	10	1,087,334	10,873,340,000	1.91
Cổ đông cá nhân nước ngoài	63	581,784	5,817,840,000	1.02
Cộng	73	1,669,118	16,691,180,000	2.94

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

Trong năm DCL đã hoàn thành đợt tăng vốn điều lệ từ việc phát hành cổ phiếu ưu đãi theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) trong Công ty.

- Số lượng phát hành: 500.000 cổ phiếu
 - Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
 - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày phát hành
- Vốn điều lệ sau khi phát hành: 568.328.240.000 đồng.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

Tổng lượng nguyên vật liệu sử dụng trong năm: khoảng 2.000 tấn

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization*: không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly*: 10.760.595 Kw

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy*: không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives* : không

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used*: Công ty cấp nước Vĩnh Long, 64.377 m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused*: không.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection*:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*: không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*: không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

- Số lượng lao động : 1.089 người.

- Lương bình quân năm 2017: 6.200.000 đồng/người.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/*Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

- Hàng năm Công ty đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, lập hồ sơ theo dõi và quản lý theo quy định. Người lao động trực tiếp sản xuất được trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động.
- Thực hiện đúng, đầy đủ các chế độ về BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động, mua bảo hiểm con người cho người lao động.
- Tổ chức bữa ăn giữa ca cho cán bộ công nhân viên
- Phát hành 500.000 cổ phiếu ESOP cho người lao động Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/*Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/*The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

Tổ chức đào tạo cho hơn 30 lượt với 968 người tham dự, bao gồm các khóa đào tạo nội bộ và tham dự các khóa huấn luyện đào tạo bên ngoài, với nội dung về tiêu chuẩn GMP, ISO, PCCC, ATLĐ và chuyên môn nghiệp vụ.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/*The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

Người lao động được Công ty cử đi học sau Đại học, Đại học (chuyên ngành Dược) được Công ty hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ học phí. Người lao động học xa nhà được hỗ trợ tiền ăn và tiền thuê nhà trợ để an tâm học với cam kết học xong về phục vụ Công ty ít nhất 03 năm.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/*Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/*The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

Hưởng ứng các chính sách hỗ trợ cộng đồng, kết hợp với các ban ngành, doanh nghiệp nhằm chăm lo tốt hơn nữa cho các gia đình khó khăn, neo đơn.

Trong năm Công ty đã ủng hộ Quỹ vì người nghèo tỉnh Vĩnh Long; Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Vĩnh Long; Ủng hộ đồng bào miền núi phía Bắc bị thiên tai; Tham gia khám chữa bệnh từ thiện tặng quà cho người nghèo tại Trà Vinh, Long An, Hà Giang, Phú Yên và nước bạn Campuchia; tài trợ quà Tết cho Trung tâm Công tác xã hội; thăm viếng, hỗ trợ cơ quan, chính quyền trong các hoạt động tại địa phương: hỗ trợ Hội người mù Việt Nam; Hỗ trợ Đoàn trường Cao đẳng cộng đồng trong chiến dịch Mùa hè xanh... với tổng số tiền là 554.620.294 đồng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/*Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Trong năm qua Công ty chưa tham gia vào thị trường vốn xanh.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ (As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/*Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)*

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

Giống mục 1 phần II báo cáo này.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*
 - Nghiên cứu thành công và được Cục quản lý Dược Bộ Y Tế cấp số đăng ký công nhận đạt tiêu chuẩn tương đương sinh học đối với một số sản phẩm thương hiệu chủ lực của công ty như: Panalgan Effer 500 , Cefixim, Cefuroxim, Nootripam 800, đặc biệt dòng Panalgan của công ty được trang thông tin kinh tế VTV xếp loại thuộc top sản phẩm uy tín của Việt Nam và Panalgan Effer 500 và Nootripam 800 là những sản phẩm tiềm năng của kênh ETC.
 - Hoàn thành dự án nhà máy sản xuất Capsule 3 đúng theo tiến độ, cung cấp kịp thời và đầy đủ các đơn hàng theo yêu cầu, dự kiến quý 2/2018 nhà máy đi vào hoạt động, tăng sản lượng sản xuất thêm 2 tỷ nang.
 - Triển khai áp dụng hệ thống bán hàng DMS trên phạm vi toàn quốc, đây là công cụ hữu ích tăng cường hiệu quả bán hàng, quản lý hệ thống nhà phân phối, nhân viên bán hàng, quản lý công nợ. Hiện có gần 22.000 nhà thuốc trên toàn quốc nằm trong diện bao phủ được đưa vào tuyến bán hàng trên DMS.
 - Nâng suất các nhà máy sản xuất cải thiện từ việc đầu tư các loại máy móc, trang thiết bị hiện đại nhập khẩu.

2. *Tình hình tài chính/ Financial Situation*

a) *Tình hình tài sản/ Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/*Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

Tổng tài sản có đến ngày 31/12/2017 là 1.221 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm trước 376 tỷ đồng, do Công ty mua lại Công ty cổ phần dược phẩm Euvipharm; Trang bị đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, tự động hóa nâng công suất tại các nhà máy; Thực hiện dự án mở rộng nhà máy sản xuất Capsule 3. Ngoài ra Công ty còn góp vốn thành lập Công ty cổ phần thuốc ung thư Benovas và nắm giữ tỷ lệ 55%.

b) *Tình hình nợ phải trả/ Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/*Current debts, major changes of debts.*

Nợ phải trả có đến thời điểm 31/12/2017 là 429 tỷ đồng , tăng 241 tỷ đồng so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu là do tăng các khoản đầu tư cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 3.
- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Công ty không có nợ phải trả xấu.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.*

- Với mục tiêu phát triển trung và dài hạn, và với sự chỉ đạo của Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T, Ban lãnh đạo DCL đã hoàn thiện cơ cấu tổ chức phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty,

bổ sung thành lập các bộ phận hỗ trợ cần thiết, thực hiện các chức năng kết hợp với sự phân công bố trí lao động hợp lý, thúc đẩy các mặt hoạt động của Công ty phát triển.

- Xây dựng định hướng cụ thể trong chiến lược sản xuất kinh doanh, không ngừng nâng cao vai trò quản lý, phù hợp từng giai đoạn phát triển của Công ty. Luôn bổ sung, sửa đổi các quy trình, quy chế, chính sách trong quá trình sản xuất kinh doanh; cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, GMP-WHO.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future

- Tập trung đầu tư mạnh mẽ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với nền tảng là tối ưu năng lực sản xuất, sản phẩm chất lượng cao; tăng sản phẩm thứ tương đương sinh học, nghiên cứu sản phẩm mới phù hợp xu thế thị trường; hoàn thiện hệ thống bán hàng; chuẩn hóa năng lực bộ máy nhân sự; chuyên nghiệp hóa công tác quản trị điều hành; đảm bảo tình hình tài chính vững mạnh.
- Nghiên cứu khả thi dự án xây dựng nhà máy thuốc ung thư công nghệ cao đặt tại khu công nghiệp công nghệ cao, dự kiến năm 2018 khởi công dự án và đi vào hoạt động trong năm 2019.
- Trong năm 2018 Công ty sẽ xúc tiến dự án đầu tư Nhà máy vật tư y tế công nghệ cao. dự kiến khởi công quý 3/2018.
- Tiếp tục nghiên cứu dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule 4 căn cứ vào nhu cầu thị trường.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/*Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

Công ty thực hiện đầy đủ các yêu cầu, tiêu chuẩn về hệ thống xử lý nước, nước thải; Trồng cây xanh và vệ sinh môi trường, được cơ quan chuyên môn thẩm định và cấp giấy chứng nhận.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*

Các chính sách chung được đảm bảo, nâng cao thu nhập cho người lao động thông qua đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, nâng sản lượng sản xuất, tiết giảm chi phí sản xuất, ...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/*Review concerning corporate responsibility towards the local community*

Hường ứng đầy đủ các chính sách hỗ trợ cộng đồng, kết hợp với các ban ngành, doanh nghiệp nhằm chăm lo tốt hơn nữa cho các gia đình khó khăn, neo đơn. Đóng góp và tham gia các chương trình thiện nguyện tại các tỉnh trong nước và nước bạn Campuchia.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.

- Với sự chi đạo của Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T và HĐQT năm 2017 Công ty thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh đúng theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, các phòng ban, bộ phận luôn nỗ lực hoàn thành chỉ tiêu đã cam kết với Ban lãnh đạo từ đầu năm.
- Trong quá trình sản xuất kinh doanh đã thực hiện đúng các quy định của các cơ quan quản lý, của Cục Quản lý dược, Sở y tế...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/*Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

- Triển khai thực hiện đúng và đầy đủ các vấn đề được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thống nhất.
- Triển khai thực hiện tốt các quy chế, quy trình phát huy tối đa hiệu quả hoạt động của Công ty.
- Việc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý, các Thông tư, Nghị định của Chính phủ...
- Công tác quản lý hiệu quả nguồn nguyên liệu đầu vào thông qua việc tìm kiếm các nhà cung cấp uy tín, đảm bảo 100% chất lượng đầu vào đạt tiêu chuẩn, đúng nguồn đã đăng ký với Cục quản lý Dược, giá cả cạnh tranh nhất trên thị trường. Mục tiêu giảm giá thành, tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm sản xuất.
- Hệ thống kinh doanh luôn cải tiến để phù hợp với tình hình thị trường từng thời điểm, phát triển mạng lưới rộng khắp các tỉnh thành trên cả nước.
- Thực hiện cải tiến công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua việc trang bị các máy móc, thiết bị sản xuất hiện đại ngoại nhập, chất lượng sản phẩm được ưu tiên hàng đầu.
- Kiểm soát chi phí: các khoản chi phí cố định & biến đổi được kiểm soát đúng mục đích và trong phạm vi ngân sách được phê duyệt từ đầu năm.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/*Plans, orientations of the Board of Directors*

Thông qua những hoạch định, những mục tiêu cụ thể Dược Cửu Long sẽ tập trung đầu tư mạnh hơn nữa cho hoạt động sản xuất kinh doanh với nền tảng là tối ưu năng lực sản xuất; tăng sản phẩm thứ tương đương sinh học, nghiên cứu sản phẩm mới phù hợp xu thế thị trường; hoàn thiện hệ thống bán hàng; chuẩn hóa năng lực bộ máy nhân sự; chuyên nghiệp hóa công tác quản trị điều hành; đảm bảo tình hình tài chính vững mạnh.

- Các dự án đầu tư:
 - Nghiên cứu khả thi dự án xây dựng nhà máy thuốc ung thư công nghệ cao đặt tại khu công nghiệp công nghệ cao, dự kiến năm 2018 khởi công dự án và đi vào hoạt động trong năm 2019
 - Trong năm 2018 Công ty sẽ xúc tiến dự án đầu tư Nhà máy vật tư y tế công nghệ cao, dự kiến khởi công quý 3/2018.
 - Tiếp tục nghiên cứu dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule 4 căn cứ vào nhu cầu thị trường.

V. Quản trị công ty/*Corporate governance* (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section*).

1. Hội đồng quản trị/*Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company; clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies)*).

- Thành viên Hội đồng quản trị từ 05/01/2018 đến nay:

- | | |
|------------------------------|---------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Sang | - Chủ tịch HĐQT |
| 2. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | - Phó Chủ tịch HĐQT |
| 3. Bà Bùi Thanh Hương | - Thành viên HĐQT |
| 4. Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến | - Thành viên HĐQT |
| 5. Ông Đỗ Thế Cao | - Thành viên HĐQT |

- Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Chức danh thành viên HĐQT tại các công ty khác
1	Ông Nguyễn Văn Sang		Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T Chủ tịch Công ty CP dược phẩm Evvipharin Chủ tịch HĐQT Công ty CP dược phẩm Benovas Chủ tịch HĐQT Công ty CP TBVT Benovas Chủ tịch HĐQT Công ty CP thuốc ung thư Benovas
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	0,017%	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T TV HĐQT Công ty CP dược phẩm Evvipharin Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ Thuật Nông nghiệp
3	Bà Bùi Thanh Hương	0,012%	TV HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T
4	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến		
5	Ông Đỗ Thế Cao	0,012%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*).

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings*.

Trong năm, HĐQT đã tổ chức 15 cuộc họp định kỳ và bất thường, đa phần có sự tham gia của Trưởng Ban kiểm soát, nội dung các cuộc họp xoay quanh những vấn đề được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 thông qua và một số vấn đề khác theo hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty.

Ngoài ra, Chủ tịch và một số thành viên HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát còn tham gia họp giao ban tháng (trực tiếp/trực tuyến) với Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các phòng ban, nhà máy hoặc trao đổi ý kiến qua email với các thành viên Ban điều hành, qua đó HĐQT có những ý kiến chỉ đạo phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện hoàn thành mục tiêu đã thống nhất từ đầu năm.

Trong quá trình hoạt động, HĐQT phân công nhiệm vụ cho các thành viên, thực hiện nghiêm túc các vấn đề theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã thông qua và công bố thông tin kịp thời cho các cổ đông theo quy định.

o Nội dung các cuộc họp:

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/ Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>
1	NQ số 01/NQ.HĐQT	06/01/2017	về việc thông qua chủ trương đầu tư vào Cty CP dược phẩm evvipharin
2	NQ số 02/NQ.HĐQT	06/01/2017	về việc chốt danh sách mời dự Đại hội cổ đông
3	NQ số 03/NQ.HĐQT	09/02/2017	về việc thống nhất trình Đại hội cổ đông kế hoạch kinh doanh 2017
4	NQ số 04/NQ.HĐQT	01/03/2017	về việc góp vốn thành lập công ty cổ phần thuốc ung thư Benovas
5	NQ số 05/NQ.HĐQT	21/03/2017	về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh
6	NQ số 06/NQ.HĐQT	22/06/2017	về việc tăng vốn cho Công ty con: Cty TNHH ITV DP VPC-Gải Gòn
7	NQ số 07/NQ.HĐQT	29/06/2017	về việc chọn đơn vị kiểm toán 2017: Cty TNHH kiểm

SII No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/ Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content
8	NQ số 08/NQ.HĐQT	07/08/2017	toán VACO về việc chốt danh sách triệu tập ĐHĐCĐ bất thường 2017
9	NQ số 09/NQ.HĐQT	25/08/2017	về việc ông Bùi Xuân Trung từ nhiệm thành viên HĐQT
10	NQ số 10/NQ.HĐQT	11/09/2017	về việc triển khai phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động
11	NQ số 14/NQ.HĐQT	13/11/2017	Về việc sửa đổi điều lệ với vốn điều lệ tăng 568 tỷ
12	NQ số 15/NQ.HĐQT	22/11/2017	về việc chốt danh sách triệu tập ĐHĐCĐ bất thường 2018

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/*list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company*).

Ban kiểm soát gồm 3 thành viên:

- Ông Phí Xuân Trường - Trưởng ban
- Ông Phạm Việt Dũng - Thành viên
- Bà Vũ Thị Minh Hoài - Thành viên

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

- BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban hàng tháng của công ty. BKS thực hiện giám sát công tác quản trị doanh nghiệp của HĐQT, ban điều hành đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, điều lệ công ty và quy chế nội bộ về quản trị công ty. BKS giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung đã được ĐHCĐ thông qua tại ĐHCĐ thường niên.
- BKS kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán, báo cáo tài chính tháng, quý, năm; giám sát việc chấp hành các văn bản chính sách của nhà nước, quy trình quy chế và các quy định nội bộ của công ty; giám sát việc ban hành, sửa đổi, bổ sung quy trình, quy chế của công ty; giám sát hoạt động công bố thông tin kịp thời và đầy đủ theo quy định.
- BKS giám sát công tác quản lý sổ sách chứng từ liên quan đến cổ đông, đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của cổ đông; đồng thời giám sát việc cổ đông được tham gia đóng góp ý kiến, chất vấn, yêu cầu cung cấp thông tin theo đúng quy định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/*Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration*

and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently).

Thực hiện kế hoạch chi trả thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 phê duyệt. Công ty thực hiện chi trả như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị:

- Chủ tịch: 5.000.000 đồng/tháng,
- Thành viên (4 thành viên): 4.000.000 đồng/tháng.
- Tổng chi trả năm 2017: 252.000.000 đồng

Thù lao Ban Kiểm soát:

- Trưởng Ban Kiểm soát: 3.000.000 đồng/tháng,
- Thành viên (2 thành viên): 2.000.000 đồng/tháng.
- Tổng chi trả năm 2017: 80.000.000 đồng (có 01 thành viên được Đại hội cổ đông bầu ngày 25/02/2017).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders:* (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons.*)

St/No.	Người thực hiện giao dịch <i>Transaction executor</i>	Quan hệ với người nội bộ <i>Relationship with internal person</i>	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ <i>Number of shares owned at the beginning of the period</i>		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of shares owned at the end of the period</i>		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) <i>Reasons for increase, decrease (purchase, sale, switch, reward...)</i>
			Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i>	Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i>	
1	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	Nguyễn Văn Sang - Chủ tịch HĐQT DCL	36.402.616	64,62%	39.402.616	69,33%	Mua 3.000.000 CP ngày 10/3/2017
					40.402.616	71,09%	Mua 1.000.000 CP ngày 31/3/2017

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders:* (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.*)

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance:* (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance.*)

Thực hiện tốt các quy định theo Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, nâng cao vai trò quản trị thông qua việc cập nhật các Thông tư, Nghị định, Hướng dẫn...

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán; bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).*

(Đính kèm theo Báo cáo).

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	
Bà Dương Thị Minh Nguyệt	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/09/2017
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 09/09/2017
Bà Nguyễn Thùy Thương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/02/2017
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/02/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quê Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang (tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016).

Ông Nguyễn Văn Sang đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy ủy quyền kiêm quyết định bổ nhiệm số 08/QĐBN-CTD ngày 22 tháng 07 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

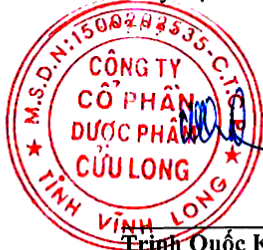
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 3 năm 2018

SỐ: 019/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (dưới đây gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2018-156-1

NG
CHI
PH
C
CHI
V
HA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		734.843.534.249	646.646.800.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.919.971.254	11.111.167.789
1. Tiền	111	5	19.919.971.254	11.111.167.789
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		224.400.000.000	206.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	224.400.000.000	206.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.996.276.795	236.118.842.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	224.179.243.516	234.836.383.121
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.371.840.027	36.293.966.665
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.337.521.485	14.893.201.283
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(48.892.328.233)	(49.904.708.803)
IV. Hàng tồn kho	140	11	253.713.879.657	189.939.893.124
1. Hàng tồn kho	141		271.411.729.820	193.810.079.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.697.850.163)	(3.870.186.492)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.813.406.543	3.476.897.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.549.475.878	2.138.322.748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.879.007.507	865.953.820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	384.923.158	472.620.461
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		486.312.027.566	198.745.386.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.951.699.326	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	18.949.699.326	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		275.193.872.910	178.960.231.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	248.958.204.760	157.566.326.506
- Nguyên giá	222		708.462.305.112	456.426.760.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(459.504.100.352)	(298.860.433.990)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	26.235.668.150	21.393.905.146
- Nguyên giá	228		29.662.846.167	21.709.689.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.427.178.017)	(315.784.081)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	116.317.420.505	59.270.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		116.317.420.505	59.270.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	30.000.000.000	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		45.849.034.825	9.725.884.907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.451.572.979	7.575.756.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	2.519.051.634	2.150.128.057
3. Lợi thế thương mại	269	18	38.878.410.212	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.221.155.561.815	845.392.186.767

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		429.386.977.707	188.745.047.248
I. Nợ ngắn hạn	310		268.553.670.691	185.407.509.142
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	69.777.374.608	24.375.970.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		749.843.061	3.462.226.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	21.224.893.312	21.078.823.399
4. Phải trả người lao động	314		16.661.321.682	13.199.220.992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	9.986.047.344	4.173.001.773
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	10.061.422.077	1.408.194.195
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	138.259.367.581	116.142.152.628
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.833.401.026	1.567.918.748
II. Nợ dài hạn	330		160.833.307.016	3.337.538.106
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.768.357.014	3.337.538.106
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	158.064.950.002	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		791.768.584.108	656.647.139.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	791.768.584.108	656.647.139.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	563.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	563.328.240.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.824.626.052	94.520.940.954
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		92.520.940.954	4.372.201.414
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		74.303.685.098	90.148.739.540
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.595.551.206	(1.222.208.285)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.221.155.561.815	845.392.186.767



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	775.836.659.415	758.619.899.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	10.494.861.557	20.813.916.791
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		765.341.797.858	737.805.983.065
4. Giá vốn hàng bán	11	27	514.895.827.851	498.251.449.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		250.445.970.007	239.554.533.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	18.489.002.502	13.586.553.744
7. Chi phí tài chính	22	30	18.670.821.991	8.126.996.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.665.265.165	7.841.250.639
8. Chi phí bán hàng	25	31	108.193.576.764	82.234.040.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	53.748.600.481	50.165.769.255
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		88.321.973.273	112.614.281.142
11. Thu nhập khác	31	32	11.117.184.934	573.728.719
12. Chi phí khác	32	33	1.186.576.725	119.906.466
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.930.608.209	453.822.253
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		98.252.581.482	113.068.103.395
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	23.744.291.811	21.611.780.491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	17	(368.923.577)	1.307.583.364
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		74.877.213.248	90.148.739.540
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		74.303.685.098	90.148.739.540
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		573.528.150	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.317	1.565



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	98.252.581.482	113.068.103.395
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	36.857.547.427	20.056.401.562
- Các khoản dự phòng	3	(5.655.010.771)	10.756.684.646
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	87.611.892	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(27.535.756.800)	(12.862.229.585)
- Chi phí lãi vay	6	16.665.265.165	7.841.250.639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	118.672.238.395	138.860.210.657
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	11.819.810.598	(73.901.438.009)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(6.363.175.455)	7.468.775.646
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(33.013.780.950)	(5.675.056.515)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.424.752.242	(2.282.236.472)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17.357.435.766)	(7.887.510.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.635.128.433)	(8.233.819.205)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.734.517.722)	(995.123.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.812.762.909	47.353.802.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(153.511.472.084)	(13.678.114.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	40.017.323.788	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(309.900.000.000)	(416.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	280.000.000.000	400.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(139.040.757.466)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.251.865.184	12.215.479.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(271.183.040.578)	(17.462.634.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	969.453.744.383	514.674.564.311
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(789.271.579.428)	(546.703.266.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	230.182.164.955	(32.028.702.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	8.811.887.286	(2.137.535.158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.111.167.789	13.248.702.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.083.821)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	19.919.971.254	11.111.167.789



Trần Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 17 ngày 15/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 15/11/2017, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2017 là 1179 người (tại ngày 01/01/2017 là 992 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào	51	51	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông	Vĩnh Long	100	100	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bảo chế khác. Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	95	95	Kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	99	99	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55	55	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	Long An	90	90	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

- Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ("MSC") là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co, Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện MSC đang tạm ngưng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo công ty vẫn chưa có kế hoạch để giải thể.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mèkông ("DPM") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của công ty là 10.000.000.000 VND, nhưng tới điểm hiện tại vốn điều lệ thực góp là 100.000.000 VND. Trong năm, công ty đang tạm ngưng hoạt động.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của công ty là 163 tỷ. Tình trạng hoạt động của công ty: đang hoạt động bình thường.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2017, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ vào Benovas Pharma và Benovas Pharma đang trong giai đoạn đi vào hoạt động.
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ("Benovas MeDevices") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2017, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.0000.000 VND. Tại ngày 31/12/2017, Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ số vốn vào Benovas. Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (gọi tắt: "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100670578 ngày 20 tháng 04 năm 2005 và thay đổi lần thứ 06 ngày 08 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 542.857.150.000 VND. Tình trạng hoạt động của công ty: đang hoạt động bình thường.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh là các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của đã công bố. Báo cáo hợp nhất cho năm tài chính 31/12/2017 đảm bảo khả năng so sánh và không có sự khác biệt đáng kể nào ngoài thông tin trong năm 2017 Công ty phát sinh giao dịch mua mới Công ty con - Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm-Thành viên Tập đoàn FIT.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như trình bày tại thuyết minh số 04.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Như trình bày tại thuyết minh "Giao dịch hợp nhất kinh doanh", đối với Công ty con - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn Fit thì Công ty hợp nhất báo cáo tài chính của Euvipharm từ ngày 01/02/2017 (ngày chính thức nắm quyền kiểm soát) đến 31/12/2017 với lợi nhuận trước thuế của Euvipharm trong kỳ này là 1.513.557.985 VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. (như trình bày tại mục "Giao dịch hợp nhất kinh doanh")

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 1/2/2017, Công ty đã hoàn tất việc mua 90% cổ phần của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") với tổng giá phí là 153.000.001.566 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") trở thành công ty con của Công ty. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời theo giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Euvipharm tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua
	VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.959.244.100
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.196.803.289
Hàng tồn kho	51.601.590.709
Tài sản ngắn hạn khác	39.080.421
Tài sản cố định	117.565.201.954
Tài sản dở dang dài hạn	314.292.135
Tài sản dài hạn khác	672.641.080
	197.848.853.688
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	75.406.540.280
	75.406.540.280
Tổng tài sản thuần (a)	122.442.313.408
Cổ đông không kiểm soát (b)	12.244.231.341
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 18) (c)	42.801.919.499
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (d)=(a)-(b)+(c)	153.000.001.566
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ Công ty con	13.959.244.100
Tiền chi để mua Công ty con tính đến ngày 31/12/2017	(153.000.001.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua	(139.040.757.466)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giao dịch hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Giá phí hợp nhất kinh doanh là 153.000.001.566 VND toàn bộ là nhận chuyển nhượng vốn góp trong Công ty Cổ phần Dược Phẩm Evupharm – Thành viên Tập đoàn Fit ("Evupharm"). Lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Evupharm – Thành viên Tập đoàn Fit ("Evupharm") kể từ ngày mua đến ngày 31/12/2017 là 1.513.557.985 VND.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Đối với quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn thì quyền sử dụng đất không được được phân bổ.

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Quyền sử dụng đất	38-44
Phần mềm	08-10
Tài sản khác	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng công ty mẹ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.196.324.440	517.704.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.723.646.814	10.593.463.593
Cộng	<u>19.919.971.254</u>	<u>11.111.167.789</u>

6. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tiền gửi tiết kiệm với thời hạn 06 tháng, bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 01 năm	<u>224.400.000.000</u>	<u>206.000.000.000</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long (i)	6.000.000.000	106.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt	110.000.000.000	-
Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (ii)	8.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Thanh Xuân	30.000.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	69.900.000.000	-
Cộng khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>224.400.000.000</u>	<u>206.000.000.000</u>
b) Tiền gửi tiết kiệm trên 01 năm		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	10.000.000.000	-
Cộng khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>30.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (i) Nhu trình bày tại thuyết minh số 21, Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long với giá trị 6.000.000.000 VND được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.
- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng DBS Bank Ltd (“DBS”) với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3.25%/năm. Đây là khoản ký quỹ 5% trong 6 tháng trên tổng giá trị 170 tỷ VND (trung đương 8,5 tỷ VND) để thanh toán cho Tập đoàn Valeant trong giao dịch chuyển nhượng lại số vốn của Công ty con - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên tập đoàn F.I.T. Hết kỳ hạn ký quỹ nêu trên, nếu không có chi phí nào phát sinh thì Công ty sẽ thanh toán số tiền này cho khoản nợ phải trả Tập đoàn Valeant (xem thuyết minh số 20). Tuy nhiên, hiện tại Công ty chưa thống nhất được các khoản chi phí giao dịch chuyển nhượng cổ phần, Vì vậy toàn bộ số tiền này vẫn được gửi tại DBS.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	224.179.243.516	231.266.236.289
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	1.316.202.823	-
Phải thu khách hàng khác	206.434.143.194	214.837.338.790
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	18.949.699.326	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (i)	18.949.699.326	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	3.570.146.832
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	3.570.146.832
Cộng	<u>243.128.942.842</u>	<u>234.836.383.121</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(43.034.351.484)	(43.925.826.357)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	<u>200.094.591.358</u>	<u>190.910.556.764</u>

- (i) Đây là khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm với Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam với giá trị là 18.949.699.326 VND liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu trong tháng 06 năm 2017 (xem thuyết minh số 25).

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.337.521.485	(5.310.656.612)	14.893.201.283	(5.431.562.309)
- Ký cược, ký quỹ	424.311.256	-	34.790.320	-
- Phải thu về cổ phần hoá	41.300.000	-	57.400.000	-
- Tạm ứng	5.908.582.727	(689.833.740)	3.928.448.484	(710.286.453)
- Lãi dự thu (i)	7.096.467.655	-	-	-
- Phải thu khác	9.737.878.518	(4.620.822.872)	10.872.562.479	(4.721.275.856)
- Kinh phí công đoàn	83.010.084	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	42.482.167	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	2.137.695	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.351.383	-	-	-
b) Dài hạn	2.000.000	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.000.000	-	-	-
Cộng	<u>23.339.521.485</u>	<u>(5.310.656.612)</u>	<u>14.893.201.283</u>	<u>(5.431.562.309)</u>

- (i) Lãi dự thu là lãi của các hợp đồng tiền gửi chưa đến thời điểm đáo hạn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng như trình bày tại thuyết minh số 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	43.034.351.484	43.925.826.357
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	547.320.137	547.320.137
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	5.310.656.612	5.431.562.309
Cộng	<u>48.892.328.233</u>	<u>49.904.708.803</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	49.904.708.803	39.495.633.716
Trích dự phòng trong năm	6.949.655.928	12.562.200.896
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.750.560.729)	(2.153.125.809)
Xử lý nợ khó đòi trong năm (xem thuyết minh số 22) (i)	(2.358.350.013)	-
Tăng dự phòng do hợp nhất công ty con	146.874.244	-
Tại ngày 31/12	<u>48.892.328.233</u>	<u>49.904.708.803</u>

10. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND		
<i>1/Phải thu khách hàng</i>	<i>53.372.372.697</i>	<i>10.338.021.213</i>	<i>55.825.958.755</i>	<i>11.900.132.397</i>
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Khách hàng khác	31.966.920.569	10.338.021.213	34.420.506.626	11.900.132.397
<i>2/Phải thu khác</i>	<i>5.323.087.914</i>	<i>12.431.302</i>	<i>5.443.493.611</i>	<i>11.931.302</i>
3/Trả trước cho người bán	547.320.137	-	547.320.137	-
Tổng cộng	<u>59.242.780.748</u>	<u>10.350.452.515</u>	<u>61.816.772.503</u>	<u>11.912.063.699</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	14.213.190.546	-	32.904.877.613	-
Nguyên liệu, vật liệu	114.566.732.768	15.810.930.650	66.861.531.045	2.071.198.426
Công cụ, dụng cụ	7.885.624.031	-	6.234.579.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.370.880.463	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	101.815.499.578	1.717.483.413	69.125.099.739	1.626.332.196
Hàng hóa	9.559.802.434	169.436.100	2.890.546.375	172.655.870
Cộng	271.411.729.820	17.697.850.163	193.810.079.616	3.870.186.492

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	3.870.186.492	5.816.262.140
Trích dự phòng trong năm	17.356.099.449	1.048.207.584
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.210.205.419)	(700.598.025)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong năm	(233.385.160)	(2.293.685.207)
Tăng dự phòng do hợp nhất công ty con	20.915.154.801	-
Tại ngày 31/12	17.697.850.163	3.870.186.492

Như trình bày tại thuyết minh số 22, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.549.475.878	2.138.322.748
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.474.486.144	2.095.347.748
Chi phí thuê kho	2.907.639.934	42.975.000
Chi phí khác	167.349.800	-
b) Dài hạn	4.451.572.979	7.575.756.850
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy	4.117.946.269	7.575.756.850
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	118.142.737	-
Chi phí tư vấn	201.608.973	-
Chi phí khác	13.875.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.514.097	-	29.857.039	34.371.136
Thuế nhập khẩu nộp thừa	436.672.271	2.535.183.925	2.416.896.483	318.384.829
Thuế TNDN nộp thừa	28.835.483	-	-	28.835.483
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	2.598.610	29.550.000	30.283.100	3.331.710
Thuế khác	-	23.227.450	23.227.450	-
Cộng	472.620.461	2.564.733.925	2.477.036.622	384.923.158

b) Phải trả

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	489.850.563	34.176.859.253	34.532.301.254	134.408.562
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.645.375	9.645.375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.588.972.836	23.744.291.811	23.635.128.433	20.698.136.214
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.336.627.566	2.944.279.030	392.348.536
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.801.210.820	3.801.210.820	-
Các loại thuế khác	-	47.289.488	47.289.488	-
Cộng	21.078.823.399	65.115.924.313	64.969.854.400	21.224.893.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.428.257.305	345.010.846.532	20.472.946.478	2.416.184.726	98.525.455	456.426.760.496
- Mua trong năm	1.339.036.364	16.814.776.505	5.517.940.000	339.633.273	-	24.011.386.142
- Tăng do mua công ty con	73.734.265.735	75.172.819.115	1.226.624.346	90.266.190	90.059.569.803	240.283.545.189
- Thanh lý, nhượng bán	(6.741.446.715)	-	(5.517.940.000)	-	-	(12.259.386.715)
Số dư cuối năm	156.760.112.689	436.998.442.152	21.699.570.824	2.846.084.189	90.158.095.258	708.462.305.112
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.271.417.494	254.337.084.828	9.799.014.760	1.406.511.418	46.405.490	298.860.433.990
- Khấu hao trong năm	4.620.385.410	22.312.954.870	1.950.750.186	230.708.513	3.427.873.595	32.542.672.574
- Tăng do mua công ty con	21.284.841.756	57.889.067.663	1.168.470.360	113.309.787	50.374.556.356	130.830.245.922
- Thanh lý, nhượng bán	(2.545.320.801)	-	(183.931.333)	-	-	(2.729.252.134)
Số dư cuối năm	56.631.323.859	334.539.107.361	12.734.303.973	1.750.529.718	53.848.835.441	459.504.100.352
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	55.156.839.811	90.673.761.704	10.673.931.718	1.009.673.308	52.119.965	157.566.326.506
Số dư cuối năm	100.128.788.830	102.459.334.791	8.965.266.851	1.095.554.471	36.309.259.817	248.958.204.760

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 với giá trị là 126.401.109.776 VND (tại ngày 31/12/2016 là 106.710.007.639 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	20.151.092.527	569.916.700	988.680.000	21.709.689.227
- Mua trong năm	17.105.740.000	-	-	17.105.740.000
- Tăng do mua công ty con	10.446.219.040	349.222.500	-	10.795.441.540
- Thanh lý, nhượng bán	(19.948.024.600)	-	-	(19.948.024.600)
Số dư cuối năm	27.755.026.967	919.139.200	988.680.000	29.662.846.167
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	307.545.082	8.238.999	315.784.081
- Khấu hao trong năm	230.329.218	148.091.865	49.434.000	427.855.083
- Tăng do mua công ty con	2.421.621.978	261.916.875	-	2.683.538.853
Số dư cuối năm	2.651.951.196	717.553.822	57.672.999	3.427.178.017
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	20.151.092.527	262.371.618	980.441.001	21.393.905.146
Số dư cuối năm	25.103.075.771	201.585.378	931.007.001	26.235.668.150

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 349.222.500 VNĐ (ngày 01 tháng 01 năm 2017: 0 VNĐ).

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí nâng cấp nhà máy Caps 3	109.224.134.375	59.270.000
Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất Caps	2.768.832.000	-
Bản quyền phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup	477.369.750	-
Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	2.207.300.000	-
Các khoản khác	1.639.784.380	-
Cộng	116.317.420.505	59.270.000

Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 109.224.134.375 VNĐ để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 706.450.227 VNĐ (xem thuyết minh số 22).

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm tài chính trước:

	Chi phí phải trả	Dự phòng trợ cấp thời việc	Lợi nhuận chưa thực hiện	Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.009.091.571	956.169.235	714.168.975	(221.718.360)	3.457.711.421
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	(836.095.016)	(288.661.614)	(202.982.949)	20.156.215	(1.307.583.364)
Số dư đầu năm nay	1.172.996.555	667.507.621	511.186.026	(201.562.145)	2.150.128.057
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	(199.672.452)	(114.836.218)	683.432.247	-	368.923.577
Số dư cuối năm nay	973.324.103	552.671.403	1.194.618.273	(201.562.145)	2.519.051.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	42.801.919.499	-
Số phân bổ trong năm	(3.923.509.287)	-
Tại ngày cuối năm	38.878.410.212	-

Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	38.878.410.212	-
Cộng	38.878.410.212	-

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	<i>3.158.743.316</i>	<i>3.158.743.316</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	3.158.743.316	3.158.743.316	200.000.000	200.000.000
<i>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	<i>66.618.631.292</i>	<i>66.618.631.292</i>	<i>24.175.970.495</i>	<i>24.175.970.495</i>
Công ty Cổ phần Thương mại SX Oai Hùng - TP.HCM	4.477.511.603	4.477.511.603	3.749.284.557	3.749.284.557
Công ty Nitta (Nhật Bản)	-	-	3.828.720.000	3.828.720.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại In Phước Châu - Vĩnh Long	3.493.243.462	3.493.243.462	2.630.947.467	2.630.947.467
Ishane International PVT Limited - India	-	-	2.643.640.000	2.643.640.000
Công ty Act (Activies Chimiques et Therapeutiques Lab)	4.961.913.750	4.961.913.750	-	-
Gelita Deutschland GMBH - Đức	8.453.896.075	8.453.896.075	-	-
Plastop Service Corporation	3.514.944.675	3.514.944.675	-	-
Phải trả khác	41.717.121.727	41.717.121.727	11.323.378.471	11.323.378.471
Cộng	69.777.374.608	69.777.374.608	24.375.970.495	24.375.970.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.561.199.871	4.173.001.773
Chi phí lãi vay	104.582.523	90.302.897
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.000.935.280	1.861.440.022
Chi phí thuê quầy	164.861.182	-
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.326.344.129	557.000.000
Chi phí phải trả khác	1.964.476.757	1.664.258.854
b) Chi phí phải trả các bên liên quan	2.424.847.473	4.173.001.773
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	2.424.847.473	-
Cộng	9.986.047.344	4.173.001.773

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn	61.658.586	65.538.512
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	80.422.445	113.464.632
- Tập đoàn Valeant (i)	8.500.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.246.601.190	1.056.451.195
Cộng	10.061.422.077	1.408.194.195
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.763.357.014	3.337.538.106
Cộng	2.768.357.014	3.337.538.106

- (i) Khoản ký quỹ 5% trong 6 tháng trên tổng giá trị 170 tỷ VND (tương đương 8,5 tỷ VND) mà Công ty phải thanh toán cho Tập đoàn Valeant trong giao dịch mua cổ phần của công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm vào ngày 06/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	138.259.367.581	138.259.367.581	807.178.891.717	785.061.676.764	116.142.152.628	116.142.152.628
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	25.306.707.790	25.306.707.790	283.931.086.497	278.097.174.544	19.472.795.837	19.472.795.837
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)	15.068.340.417	15.068.340.417	252.117.106.098	269.340.457.194	32.291.691.513	32.291.691.513
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	25.636.907.370	25.636.907.370	127.464.374.630	143.273.511.026	41.446.043.766	41.446.043.766
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Cần Thơ (iv)	37.274.432.875	37.274.432.875	97.689.345.363	83.346.534.000	22.931.621.512	22.931.621.512
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (v)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	29.898.148.791	29.898.148.791	29.898.148.791	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-BIDV Thanh Xuân (vi)	5.074.830.338	5.074.830.338	5.074.830.338	-	-	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng VP bank-HO	-	-	1.004.000.000	1.004.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	158.064.950.002	158.064.950.002	192.173.001.457	34.108.051.455	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (vii)	4.822.687.078	4.822.687.078	10.410.500.330	5.587.813.252	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (viii)	67.642.262.924	67.642.262.924	74.762.501.127	7.120.238.203	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Cần Thơ (ix)	85.600.000.000	85.600.000.000	107.000.000.000	21.400.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐTC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh, với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm. Như trình bày tại thuyết minh số 6, Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vĩnh Long với giá trị 6.000.000.000 VND được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 32/HĐTD-VLO.KH ngày 18 tháng 8 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 2032.451.345764.TD ngày 10 tháng 3 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 23 tháng 2 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn lưu động; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kiêm hợp đồng cầm cố số 59/2017/CN LTK ngày 17 tháng 04 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức thấu chi là 10.000.000.000 VND; lãi suất vay là 6.5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các sổ tiết kiệm với giá trị là 10.000.000.000 VND tại ngân hàng VIB.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng thấu chi số 01/2017/9595952/HĐTC ngày 11 tháng 05 năm 2017, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời; hạn mức thấu chi là 29.990.000.000 VND; lãi suất thấu chi áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi với giá trị là 30.000.000.000 VND tại ngân hàng BIDV Thanh Xuân.
- (vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng số 4084.17.451.345764. TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị; hạn mức vay là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số 143/2017-HDDCVDDDADDT/NHCT820 ngày 03 tháng 11 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC – Sài Gòn. Khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có tổng giá trị không vượt quá 107.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được được đảm bảo bởi các tài sản và hình thức bảo đảm theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp số 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, và Hợp đồng thế chấp số 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, với giá trị thế chấp bao gồm:

- Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 7.830.757.361 VND của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2017 là 97.872.519.892 VND của công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 157/KHDN/2017 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

(ix) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III – Giai đoạn 1”. Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án; thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long công bố (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 VND.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 8.028.309.960 VND.
- + Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	29.898.148.791	-
Trong năm thứ hai	37.018.386.993	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	121.046.563.009	-
Cộng	187.963.098.793	-
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	29.898.148.791	-
Số phải trả sau 12 tháng	158.064.950.002	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCE	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890	55.633.988.291	91.569.527.243	(1.222.208.285)	20.166.850	567.498.399.979
Tăng vốn trong năm	362.138.640.000	(211.289.466.990)	(9.017.858.890)	(55.633.988.291)	(86.197.325.829)	-	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	90.148.739.540	-	-	90.148.739.540
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	<u>563.328.240.000</u>	-	-	-	<u>94.520.940.954</u>	<u>(1.222.208.285)</u>	<u>20.166.850</u>	<u>656.647.139.519</u>
Tăng vốn trong năm (i)	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	74.303.685.098	573.528.150	-	74.877.213.248
Điều chỉnh vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	57.244.231.341	-	57.244.231.341
Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>568.328.240.000</u>	-	-	-	<u>166.824.626.052</u>	<u>56.595.551.206</u>	<u>20.166.850</u>	<u>791.768.584.108</u>

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25/2/2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu ưu đãi cho người lao động (ESOP) nhằm tăng vốn điều lệ của Công ty từ 563.328.240.000 VND lên 568.328.240.000 VND. Theo đó, Công ty đã chào bán 500.000 cổ phiếu với tổng giá trị chào bán (tính theo mệnh giá cổ phiếu) là 5.000.000.000 VND.

Đối tượng phát hành là cán bộ thuộc các cấp quản lý hiện đang và sẽ làm việc (nếu cần để thu hút nhân sự chất lượng cao) tại Công ty và các công ty con, công ty thành viên thuộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long. Cổ phiếu phát hành là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày được phân phối. Đến ngày 28/10/2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 500.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty với giá trị là 5.000.000.000 VND. Số tiền thu được từ đợt phát hành này sẽ được dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

- (ii) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 2.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ. ĐHCĐ ngày 25 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.332.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.332.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.332.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	40.402.616	404.026.160.000	71,1%	36.402.616	364.026.160.000	64,6%
Cổ đông khác	16.430.208	164.302.080.000	28,9%	19.930.208	199.302.080.000	35,4%
Cộng	56.832.824	568.328.240.000	100%	56.332.824	563.328.240.000	100%

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế và trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Đô la Mỹ	75.017,15	1.329,56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:

Đây là các thành phẩm đã xuất bán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo nhưng còn được giữ tại kho Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên tập đoàn Fit tại ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh số 25). Chi tiết các lô hàng gồm:

STT	Mã hàng	Tên hàng	Số lô	Hạn dùng	ĐVT	Số lượng
1	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1804001	08/01/2018	Viên	10.118
2	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145001	27/01/2018	Viên	1.277
3	AN2182T	SIMVASTATIN 10 mg	2185001	07/04/2018	Viên	19.542
4	AN0051T	ACEFALGAN 150	0055011	07/05/2018	Gói	26
5	AN0271T	EUXAMUS 100	0276001	18/05/2018	Gói	2.502
6	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795001	19/05/2018	Viên	19.166
7	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795002	19/05/2018	Viên	28.175
8	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795003	19/05/2018	Viên	28.339
9	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805001	16/06/2018	Viên	22.899
10	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805002	16/06/2018	Viên	28.493
11	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085003	05/08/2018	Viên	4.615
12	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085004	06/08/2018	Viên	14.087
13	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775005	11/08/2018	Viên	50
14	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145002	13/08/2018	Viên	9.156
15	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795004	25/08/2018	Viên	24.652
16	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795005	26/08/2018	Viên	28.444
17	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795006	26/08/2018	Viên	29.167
18	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805003	26/08/2018	Viên	25.174
19	AN2002T	MOTIRIDON	2005055	28/08/2018	Chai	50
20	AN2002T	MOTIRIDON	2005057	29/08/2018	Chai	1.561
21	AN2002T	MOTIRIDON	2005058	31/08/2018	Chai	3.075
22	AN2002T	MOTIRIDON	2005059	07/09/2018	Chai	3.043
23	AN2002T	MOTIRIDON	2005060	07/09/2018	Chai	3.032
24	AN2002T	MOTIRIDON	2005061	08/09/2018	Chai	3.054
25	AN2002T	MOTIRIDON	2005062	08/09/2018	Chai	3.061
26	AN2002T	MOTIRIDON	2005063	08/09/2018	Chai	3.056
27	AN2002T	MOTIRIDON	2005064	09/09/2018	Chai	3.053
28	AN2002T	MOTIRIDON	2005065	09/09/2018	Chai	3.035
29	AN2002T	MOTIRIDON	2005066	09/09/2018	Chai	3.051
30	AN2002T	MOTIRIDON	2005067	10/09/2018	Chai	3.119
31	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775010	25/09/2018	Viên	1.996
32	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775011	28/09/2018	Viên	1.987
33	AN2771T	ACEFALGAN 500	2775012	28/09/2018	Viên	1.984
34	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145003	13/10/2018	Viên	14.481
35	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145004	14/10/2018	Viên	13.840
36	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325002	15/10/2018	Viên	127
37	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085005	16/10/2018	Viên	14.403
38	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085006	16/10/2018	Viên	14.435
39	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085007	16/10/2018	Viên	14.481
40	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085008	16/10/2018	Viên	14.563
41	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325004	02/12/2018	Viên	2.438
42	AN1321T	CIMETIDIN 300 mg	1325005	04/12/2018	Viên	2.467
43	AN2222T	SIMVASTATIN 20 mg	2226001	28/01/2019	Viên	19.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại 31/12/2017 là:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
Cty CPD Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
Các đối tượng khác	3.920.661.765	1.564.311.752
Cộng	27.108.551.689	24.752.201.676

26. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	93.613.580.584	14.360.243.902
Doanh thu bán thành phẩm (i)	679.130.051.634	711.952.354.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.133.482.062	41.905.800
Doanh thu khác	959.545.135	-
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	32.265.395.872
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	32.265.395.872
Cộng	775.836.659.415	758.619.899.856
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.494.861.557	20.813.916.791
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	3.755.806.430	11.016.012.327
- Giảm giá hàng bán;	513.184.719	385.702.550
- Hàng bán bị trả lại.	6.225.870.408	9.412.201.914

- (i) Trong đó, có khoản doanh thu bán thành phẩm cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam ("Amigo") phát sinh trong tháng 06 năm 2017 với giá trị là 20.175.606.077 VND (giá vốn tương ứng là 6.739.707.115 VND). Đối với doanh thu bán hàng với Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo, thì doanh thu được ghi nhận trên cơ sở giá bán được thực hiện theo đúng giá niêm yết sản phẩm của Công ty và không có khoản chiết khấu nào liên quan.

Tại ngày 31/12/2017, một số lô hàng đã bán này vẫn còn được Amigo gửi tại kho Công ty (xem thuyết minh số 24), đồng thời Công ty vẫn còn công nợ phải thu 18.949.699.326 VND liên quan đến việc cung cấp hàng hóa nêu trên chưa thu được (xem thuyết minh số 07). Khoản doanh thu này được ký lại phụ lục hợp đồng, theo đó thời hạn thanh toán nợ là 720 ngày (tương đương với 2 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.776.940.018	13.901.053.503
Giá vốn của thành phẩm đã bán	396.449.086.407	484.006.568.390
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.967.658.789	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.210.205.419)	(700.598.025)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.356.099.449	1.044.425.773
Giá vốn hàng hủy (i)	1.199.046.538	-
Giá vốn sản phẩm khác	27.255.595.071	-
Chênh lệch giá vốn giữa thực tế và tiêu chuẩn	101.606.998	-
Cộng	<u>514.895.827.851</u>	<u>498.251.449.641</u>

(i) Tổng giá trị lô hàng hủy do xử lý tiêu hủy trong kỳ là 1.199.046.538 VND, trong đó đã trích lập dự phòng là 1.195.950.264 VND. Giá trị hàng hủy ghi nhận chi phí trong kỳ là 3.096.274 VND.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.573.311.723	391.537.923.784
Chi phí nhân công	127.686.393.262	89.204.881.859
Chi phí dự phòng	1.110.102.544	10.756.684.646
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.934.038.140	20.056.401.562
Chi phí khác	123.604.629.255	107.273.171.293
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3.923.509.287	-
Cộng	<u>702.831.984.211</u>	<u>618.829.063.144</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	17.780.555.071	12.862.229.585
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.360.310	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	568.087.121	724.324.159
Cộng	<u>18.489.002.502</u>	<u>13.586.553.744</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.665.265.165	7.841.250.639
Lãi phải trả nhà cung cấp	1.661.775.859	-
Chi phí hợp tác đầu tư	166.269.810	-
Chi phí tài chính khác	177.511.157	285.745.511
Cộng	<u>18.670.821.991</u>	<u>8.126.996.150</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	42.593.245.323	29.674.281.870
Chi phí đồ dùng văn phòng	89.126.061	197.277.708
Chi phí khấu hao	1.950.103.013	1.860.028.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.909.904.323	39.624.817.736
Chi phí bằng tiền khác	36.651.198.044	10.877.635.300
Cộng	<u>108.193.576.764</u>	<u>82.234.040.621</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	23.784.592.331	17.635.263.706
Chi phí đồ dùng văn phòng	241.445.815	350.068.176
Chi phí khấu hao	1.137.977.941	1.075.244.894
Chi phí dự phòng	1.199.095.199	10.409.075.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.209.577.063	18.700.882.621
Chi phí bằng tiền khác	3.252.402.845	1.995.234.771
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3.923.509.287	-
Cộng	<u>53.748.600.481</u>	<u>50.165.769.255</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	9.187.423.951	6.000.000
Thu nhập khác	1.929.760.983	567.728.719
Cộng	<u>11.117.184.934</u>	<u>573.728.719</u>

33. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí khác	1.186.576.725	119.906.466
Cộng	<u>1.186.576.725</u>	<u>119.906.466</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ ngày 01/01/2017, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	98.252.581.482	113.068.103.395
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	15.651.774.818	(5.009.200.942)
Cộng cho các khoản		
Lỗi tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	2.436.182	43.114.501
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	585.641.082	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	9.807.316.021	-
Lãi/lỗ khi thực hiện điều chỉnh hợp nhất	7.340.670.522	-
Các khoản chi phí không được trừ	(570.731.004)	914.662.410
<i>Các khoản lỗ được chuyển</i>	<i>(1.513.557.985)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	113.904.356.300	108.058.902.453
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%	-	-
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	113.904.356.300	108.058.902.453
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.780.871.260	21.611.780.491
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung của năm trước	963.420.551	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	23.744.291.811	21.611.780.491

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	74.303.685.098	90.148.739.540
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích lập	-	(2.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	74.303.685.098	88.148.739.540
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56.416.157	56.332.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.317	1.565
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	296.324.317.583	116.142.152.628
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.919.971.254	11.111.167.789
Nợ thuần	276.404.346.329	105.030.984.839
Vốn chủ sở hữu	<u>791.768.584.108</u>	<u>656.647.139.519</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,35</u>	<u>0,16</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.919.971.254	11.111.167.789	19.919.971.254	11.111.167.789
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.777.863.610	197.154.033.707	212.777.863.610	197.154.033.707
Đầu tư tài chính ngắn hạn	254.400.000.000	216.000.000.000	254.400.000.000	216.000.000.000
Tổng cộng	<u>487.097.834.864</u>	<u>424.265.201.496</u>	<u>487.097.834.864</u>	<u>424.265.201.496</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	296.324.317.583	116.142.152.628	296.324.317.583	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	79.523.975.798	25.432.421.690	79.523.975.798	25.432.421.690
Chi phí phải trả	9.986.047.344	4.173.001.773	9.986.047.344	4.173.001.773
Tổng cộng	<u>385.834.340.725</u>	<u>145.747.576.091</u>	<u>385.834.340.725</u>	<u>145.747.576.091</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.919.971.254	-	19.919.971.254
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193.826.164.284	18.951.699.326	212.777.863.610
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	224.400.000.000	30.000.000.000	254.400.000.000
Tổng cộng	438.146.135.538	48.951.699.326	487.097.834.864
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	138.259.367.581	158.064.950.002	296.324.317.583
Phải trả người bán và phải trả khác	79.523.975.798	-	79.523.975.798
Chi phí phải trả	9.986.047.344	-	9.986.047.344
Tổng cộng	227.769.390.723	158.064.950.002	385.834.340.725
Chênh lệch thanh khoản thuần	210.376.744.815	(109.113.250.676)	101.263.494.139
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.111.167.789	-	11.111.167.789
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.154.033.707	-	197.154.033.707
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	216.000.000.000	-	216.000.000.000
Tổng cộng	424.265.201.496	-	424.265.201.496
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	25.432.421.690	-	25.432.421.690
Chi phí phải trả	4.173.001.773	-	4.173.001.773
Tổng cộng	145.747.576.091	-	145.747.576.091
Chênh lệch thanh khoản thuần	278.517.625.405	-	278.517.625.405

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban
Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Thành viên chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 17, 21; Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch trong năm:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.L.T		
Mua dịch vụ	9.060.884.373	8.484.521.819
Chi phí hợp tác đầu tư	166.269.810	-

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Tổng Giám đốc	1.719.600.000	1.831.000.000
Cộng	<u><u>1.719.600.000</u></u>	<u><u>1.831.000.000</u></u>

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 16.139.760.102 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và 706.450.227 VND là tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và khoản lãi vay đã trả.

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mã 25: Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tiền chi mua công ty con mới (trừ đi số tiền của công ty con tại ngày mua)	139.040.757.466	-
Cộng	<u><u>139.040.757.466</u></u>	<u><u>-</u></u>
Mã 31: Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		
Nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	45.000.000.000	-
Nhận vốn góp của cổ đông công ty mẹ	5.000.000.000	-
Cộng	<u><u>50.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.000.000.000	1.000.000.000
Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	29.898.148.791	29.898.148.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018, Đại hội đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi ra thị trường quốc tế với các nội dung cơ bản sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là Sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho vay Công ty con là CTCP Thuốc ung thư Benovas.

Ngày 01/02/2018, Công ty đã nhận được văn bản số 775/UBCK-QLCB ngày 31/01/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận cho Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ quốc tế. Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi theo phương án nêu trên cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý.

40. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán.



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

